

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DS-PT  
Ngày: 05-6-2018  
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Hà Nam

Ông Phạm Tiến Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Minh Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01 /2018/TLPT- DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc T; cư trú tại: Thôn L, xóm M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn H; cư trú tại: Thôn L, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1(Con bà Trần Thị Y); cư trú tại: Thôn H, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

2. NLQ2(Con bà Trần Thị Y); cư trú tại: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh T.

3. NLQ3 (Con bà Trần Thị Y); cư trú tại: Khu đô thị mới N, đường L, thị xã B, tỉnh B.

4. NLQ4(Con bà Trần Thị Y); cư trú tại: Chùa Đ, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

5. NLQ5(Con bà Trần Thị Y); cư trú tại: Đường V, phường Năng T, thành phố N, tỉnh Nam Định

6. NLQ6; cư trú tại: Thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ6:* Anh Trần Quốc Đ; cư trú tại: Thôn L, xã M, huyện M (Theo các văn bản uỷ quyền ngày 07-5-2018)

7. NLQ7; cư trú tại: Thôn L, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

8. NLQ8(con bà Trần Thị T); cư trú tại: đường H, phường Q, thành phố Nam Định.

9. NLQ9(Con bà Trần Thị T); cư trú tại: đường T, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định

10. NLQ10 (Con bà Trần Thị T); cư trú tại: đường H, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định

*Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ9và NLQ10:* NLQ8(Theo các văn bản uỷ quyền ngày 09-5-2018).

11.NLQ11(Con ông T)

*Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ11:* Anh Trần Văn H (Theo văn bản uỷ quyền ngày 04-5-2018)

12. NLQ12(Vợ ông H)

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

13. NLQ13(Con ông T); cư trú tại: Thôn C, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

14. Uỷ ban nhân dân huyện M

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Việt D - Chức vụ Chủ tịch

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Trần Duy C - Chức vụ Phó phòng tài nguyên môi trường huyện M (Theo văn bản uỷ quyền ngày 04-6-2018)

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Văn H là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa: Có mặt ông T, anh Đ, anh H, NLQ12. NLQ8, ông C có đơn xin vắng mặt. Các đương sự khác vắng mặt vì đã uỷ quyền hoặc từ chối tham gia tố tụng.

## NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án nguyên đơn Ông Trần Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của Ông Trần Ngọc T là anh Trần Quốc Đ trình bày: Bố mẹ Ông Trần Ngọc T là cụ Trần Văn T mất năm 1947 và cụ Trần Thị N mất năm 1980. Các cụ sinh được sáu người con là bà Trần Thị Y, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T, NLQ6, Ông Trần Ngọc T và NLQ7. Năm 1960 cụ N cho ông Trần Văn T1 ra ở riêng, chia cho ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T mỗi người một thửa đất. Còn cái ao thửa số 78 tờ Bản đồ 22 diện tích 520m<sup>2</sup> cụ N giao cho ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T cùng quản lý sử dụng để có Trách nhiệm giỗ tết, hương khói tổ tiên. Từ năm 1960 đến năm 1972 ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T cùng góp vốn canh tác chung. Năm 1972 Ông Trần Ngọc T đi thoát ly, ông Trần Văn T1 nói để ông Trần Văn T1 canh tác cả, Ông Trần Ngọc T đã đồng ý. Năm 1980 cụ N mất, đến năm 1995 bà T bị ốm nặng nên Ông Trần Ngọc T vẫn để cho ông Trần Văn T1 canh tác ao. Năm 1996 ông Trần Văn T1 qua đời nên Ông Trần Ngọc T chưa giải quyết được việc sử dụng ao. Từ đó đến nay Anh Trần Văn H con ông Trần Văn T1 là người sử dụng. Năm 2004 gia đình Ông Trần Ngọc T và các anh chị em, con cháu đã họp bàn việc giải quyết ao nhưng không thành. Khi Anh Trần Văn H vượt ao xây nhà ông Trần Văn T1 có nhắc Anh Trần Văn H làm gọn vào vì ông Trần Văn T1 chỉ được hưởng một phần đất ao. Nay Ông Trần Ngọc T đề nghị Tòa án chia thừa kế đất ao theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án bị đơn Anh Trần Văn H trình bày: Khi các anh chị còn nhỏ, ông Trần Văn T1 đã là người sử dụng ao. Năm 1992 Nhà nước tiến hành chia lại ruộng đất, anh được thôn mời đến họp vì anh được gia đình ông Trần Văn T1 ủy quyền sử dụng ao, quá trình sử dụng anh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Khi chia lại ruộng đất gia đình anh đã bị tính trừ đất ao theo tỷ lệ 3 ao bằng 1 ruộng. Năm 2002 anh đứng ra nộp tiền và làm thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở lâu dài. Đến năm 2007 anh đã tiến hành san nền và làm nhà sinh sống ổn định từ đó đến nay. Vì vậy, anh không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Ông Trần Ngọc T và anh Trần Mạnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ12 nhất trí với trình bày của Anh Trần Văn H.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ8 trình bày: Nguồn gốc đất ao là của cụ N, cụ N giao cho ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T canh tác sử dụng để lo giỗ tết và thờ cúng. Khi cụ N mất không để lại di chúc. Đến năm 2004 gia đình họp chính anh là người viết biên bản, nhưng Anh Trần Văn H không nhất trí nên không giải quyết được. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ao cho Anh Trần Văn H là chưa đúng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật về thừa kế, phần của mẹ anh, anh xin được hưởng.

NLQ7 trình bày: Khi còn cụ N thì cụ N cho ông Trần Văn T1, Ông Trần Ngọc T mỗi người một thửa đất ở. Còn cái ao cho chung 2 anh em ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T. Do Ông Trần Ngọc T đi thoát ly không làm nên ông Trần Văn T1 làm cả. Nay Ông Trần Ngọc T và ông Trần Văn T1 tranh chấp thì bà từ chối hưởng quyền lợi, từ chối tham gia tố tụng. Nếu đất ao đã trừ vào ruộng của gia đình Anh Trần Văn H thì ao này là ruộng của gia đình Anh Trần Văn H.

NLQ6 trình bày: Khi còn cụ N thì cụ N bảo chia đôi ao cho ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T. Nay bà không có nguyện vọng lấy đất, từ chối hưởng quyền lợi, nhưng đề sử dụng cho việc chung, bà uỷ quyền cho anh Trần Quốc Đ tham gia tố tụng tại Tòa án.

Các con bà Y có quan điểm từ chối hưởng quyền lợi, từ chối tham gia tố tụng.

Quá trình tham gia tố tụng NLQ11, NLQ13 có quan điểm không có yêu cầu gì về quyền lợi mà giao toàn bộ cho Anh Trần Văn H.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 609, 612, 613, 650, 651, 658 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản thừa kế của Ông Trần Ngọc T. Giao cho Ông Trần Ngọc T diện tích đất ao 120m<sup>2</sup>, phía Bắc giáp đất nhà ông Đ, phía Nam giáp đất nhà Anh Trần Văn H, chiều Đông Tây cách tường nhà Anh Trần Văn H 30cm, phía Tây giáp đường cầu B, phía Đông giáp ngõ xóm. Buộc Ông Trần Ngọc T phải thanh toán cho NLQ6 số tiền 39.022.000đ.

2. Giao cho Anh Trần Văn H, NLQ12 diện tích đất 100m<sup>2</sup> và phần của ông Trần Văn T1 cùng phần diện tích đất Anh Trần Văn H đang sử dụng cùng căn nhà và công trình, cây cối trên đất cụ thể: Phía Bắc, chiều Đông Tây cách tường nhà phía Bắc 30 cm, phía Tây giáp đường D, phía Đông giáp ngõ xóm, phía Nam giáp đất ông T3, ông C(có sơ đồ kèm theo). Buộc Anh Trần Văn H phải có Trách nhiệm thanh toán cho NLQ8 số tiền 89.977.000đ, thanh toán cho NLQ6 số tiền 50.950.000đ. Anh Trần Văn H, NLQ12 có Trách nhiệm tháo dỡ tường bao và di chuyển cây cối trên phần đất giao cho Ông Trần Ngọc T.

3. NLQ6 được nhận giá trị phần đất bằng tiền từ Ông Trần Ngọc T là 29.022.000đ, nhận từ Anh Trần Văn H 50.950.000đ.

4. NLQ8 được nhận giá trị phần đất bằng tiền từ Anh Trần Văn H là 89.977.000đ.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 Anh Trần Văn H là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án sơ thẩm vì gia đình anh đã sử dụng đất ao mấy chục năm nay đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ hợp pháp. Việc Ông Trần Ngọc T kiện đòi là không có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Việc Ông Trần Ngọc T khai từ năm 1960 đến năm 1972 góp vốn canh tác chung ao là không đúng, không bao giờ có việc canh tác chung, năm 1960 Ông Trần Ngọc T mới 18 tuổi làm gì đã có gia đình riêng mà góp vốn canh tác chung. Gia đình ông Trần Văn T1 là người sử dụng ao từ trước đến nay và đứng tên trên Bản đồ kê cả khi cụ N còn sống và việc thờ cúng do ông Trần Văn T1 là con trưởng chịu trách nhiệm. Mặt khác, năm 1992 tiến hành đo đạc kiểm kê lại toàn bộ đất canh cư ao khi đó đất ao do hộ ông Trần Văn T1 sử dụng và đứng tên trên Bản đồ nên đã được kiểm đếm tính vào diện tích đất hộ ông Trần Văn T1 trong đó có vợ chồng anh vì sau khi anh đi bộ đội về đã nhập hộ khẩu và ở cùng, vì vậy gia đình anh đã bị cân đối đất trong thổ ngoài đồng tính trừ đất ruộng theo tỷ lệ 3 ao trừ 1 ruộng, những người tham gia tiểu ban chia ruộng thời kỳ đó đã xác nhận cho anh. Vì vậy đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Ông Trần Ngọc T, công nhận quyền sử dụng đất ao cho gia đình anh.

Ông Trần Ngọc T trình bày: Anh Trần Văn H là con cháu nên không thể biết về những sự việc trước đây giữa ông và ông Trần Văn T1. Thời gian ông đi thoát ly phải đi các xã nên đôi khi cả tuần mới về, vợ con ông sống ở quê nhưng vì con còn nhỏ nên không canh tác được ao. Việc cụ N cho ông và ông Trần Văn T1 canh tác chung ao, nhưng ông đã cho ông Trần Văn T1 canh tác cả là sự thật. Sau đó nhiều sự kiện trong gia đình diễn ra liên tiếp khiến ông không thể giải quyết được việc sử dụng ao. Năm 1989 ông được nghỉ chế độ, nên năm 1992 khi địa phương tiến hành kiểm đếm đất canh, cư, ao ông có tham gia tiểu ban chia ruộng thôn L với tư cách đại diện cho dân giám sát việc đo đạc, nhưng sau khi đo đạc kiểm đếm xong của thôn L thì ông nghỉ không tham gia nữa. Theo ông được biết việc đo đạc kiểm đếm chỉ nhằm mục đích giao cho dân quyền sử dụng lâu dài, vì vậy tất cả các ao ở thôn L các hộ vẫn sử dụng như cũ, chứ Hợp tác xã không lấy ra. Ông không nhất trí với lời trình bày của Anh Trần Văn H cũng như nội dung xác nhận của những người làm chứng về việc hộ ông Trần Văn T1 bị tính trừ đất ruộng theo tỷ lệ 3 ao 1 ruộng. Nay ông đề nghị được sử dụng 1/3 diện tích ao và đồng ý để cho Anh Trần Văn H sử dụng 2/3 diện tích ao nói trên.

Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ6 là anh Trần Quốc Đ trình bày: Anh không biết về những diễn biến trước đây như thế nào anh được NLQ6 uỷ quyền đề nghị Toà án giải quyết theo đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy

định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Anh Trần Văn H vì “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước...”. Căn cứ các tài liệu thu thập được về việc thực hiện Chỉ thị 115 có cơ sở xác định đất ao các đương sự đang tranh chấp đã được đưa vào cân đối tính trừ đất ruộng của hộ ông Trần Văn T1, trong đó có gia đình Anh Trần Văn H là đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của Anh Trần Văn H, sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Ngọc T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: NLQ7 và các con của bà Trần Thị Y có quan điểm từ chối tham gia tố tụng, từ chối hưởng di sản, Toà án cấp phúc thẩm đã gửi giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vẫn không có mặt, nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Anh Trần Văn H thấy rằng, cụ T mất năm 1947, cụ N mất năm 1980. Từ năm 1960 cụ N đã chia đất thổ cư cho ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T mỗi người một thửa để ông Trần Văn T1 ra ở riêng. Còn cái ao thửa số 78 tờ Bản đồ 22 diện tích 520m<sup>2</sup> các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc của cụ T và cụ N nên là vấn đề không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đối với việc chuyển giao quyền sử dụng ao, theo Ông Trần Ngọc T trình bày cụ N giao cho ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T cùng quản lý sử dụng để có trách nhiệm giỗ tết, hương khói tổ tiên, từ năm 1972 do Ông Trần Ngọc T đi thoát ly, ông Trần Văn T1 đã nói để cho ông Trần Văn T1 canh tác cả, sau đó có các sự kiện năm 1980 cụ N mất, năm 1995 bà T bị ốm nặng, năm 1996 ông Toàn qua đời nên Ông Trần Ngọc T chưa giải quyết được việc sử dụng ao. Nhưng, Ông Trần Ngọc T không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó, Bản đồ đến năm 1977 của xã M (BL 149) khi đó cụ N còn sống đất ao đã mang tên ông Trần Văn T1 và trên thực tế cũng như phong tục tập quán Trách nhiệm thờ cúng tổ tiên thông thường thuộc con trưởng là ông Trần Văn T1. Tại đơn đề nghị của Ông Trần Ngọc T ngày 28-5-2018 (BL 185-186) đã thừa nhận về việc ông Trần Văn T1 là người sử dụng ao từ năm 1972 đến nay và từ năm 1972 là người đóng góp thuế và các khoản khác cho Nhà nước. Việc Ông Trần Ngọc T trình bày lý do ông Trần Văn T1 sử dụng và đóng thuế là do có sự thống nhất của 2 anh em nhưng Ông Trần Ngọc T không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy, gia đình ông Trần Văn T1 sau đó đến gia đình Anh Trần Văn H (vì nhập hộ khẩu và ở cùng hộ ông Trần Văn T1) đã sử dụng ao liên tục, ổn định, công khai hơn 40 năm, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ

với Nhà nước, từ năm 2002 Anh Trần Văn H đã phải làm nghĩa vụ tài chính để được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở, đã vượt lập và làm nhà ở. Gia đình Ông Trần Ngọc T vẫn sống liền kề. Bản thân ông T có đi thoát ly một thời gian nhưng vẫn thường xuyên đi về nhà. Từ năm 1989 ông T đã nghỉ chế độ về sống tại địa phương. Các sự kiện như Ông Trần Ngọc T khai khiến ông không thể giải quyết được về việc sử dụng ao không phải xảy ra liên tiếp, mà từ khi cụ N chết năm 1980 đến việc bà T ốm nặng cách nhau đến 15 năm. Nhất là vào năm 1992 khi thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc đo đạc kiểm đếm lại toàn bộ diện tích đất canh, cư, ao của các hộ gia đình để cân đối chia ruộng đất lâu dài cho nhân dân. Ông Trần Ngọc T và các con cụ N nhiều người sống ở địa phương không thể không biết về chủ trương đó, càng không thể không biết khi đó thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định của pháp luật chỉ có 10 năm. Nên Ông Trần Ngọc T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định của Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không có căn cứ chấp nhận lời khai của Ông Trần Ngọc T.

[3] Năm 2002 khi địa phương tiến hành cấp GCNQSDĐ đồng loạt, Anh Trần Văn H đã đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Theo cung cấp của Phòng tài nguyên môi trường huyện M tại Công văn số 70/CV-TNMT ngày 14-5-2018 (BL 120) có nội dung: “Gia đình Anh Trần Văn H sử dụng đất này là của bố để để lại. Quy trình cấp GCNQSDĐ cho hộ Anh Trần Văn H đã được Hội đồng đăng ký đất xã M xét duyệt ngày 19-6-2002 và biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất ngày 02-7-2002 của Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện M trong đó có thống kê tài liệu thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký lập ngày 01-04-2002 và Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất lập ngày 15-5-2002”. Tại Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 14-5-2018 của Ủy ban nhân dân xã M (BL121) có nội dung: “Đất ao thuộc thửa số 78 tờ Bản đồ số 22 diện tích 520m<sup>2</sup> có nguồn gốc là của ông Trần Văn T1 sử dụng từ năm 1972. Về hồ sơ gốc hiện nay UBND xã quản lý có Bản đồ can bằng giấy nên trước đây thời kỳ 1977 thể hiện ao của ông Trần Văn T1. Việc gia đình Anh Trần Văn H quản lý sử dụng được cấp GCNQSDĐ có căn cứ và đúng pháp luật. Tại thời điểm đo đạc lập Bản đồ chủ sử dụng đất cùng với các hộ giáp ranh đã xác định mốc giới. Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất chính quyền thôn L và UBND xã xác nhận ông Trần Văn H thừa kế của bố Trần Văn T1. Việc thừa kế được sự đồng ý của tất cả anh em con ông Trần Văn T1. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ Anh Trần Văn H đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn H trong một đợt gồm 739 hộ gia đình, cá nhân. Do công chức chuyên môn địa chính công tác tại thời điểm đó mới nghỉ vào đầu tháng 3/2018 nên về thủ tục cấp GCNQSDĐ cho 739 hộ còn thiếu về thông báo công khai cũng như biên bản kết thúc công khai UBND xã chưa tổng hợp đủ”. Như vậy, do thời gian đã lâu nhiều cán bộ liên quan đến việc quản lý lưu giữ tài liệu đã nghỉ nên hiện cơ quan chuyên môn chưa tổng hợp để cung cấp được cho Tòa án 2 văn bản thể hiện về việc thông báo công khai hồ sơ đăng ký, nhưng có đủ căn cứ xác định có việc thông báo công khai thông qua mục thống kê tài liệu của Biên bản kiểm tra hồ

sơ đã có liệt kê 2 văn bản này và còn ghi rõ được cả ngày thông báo và ngày kết thúc. Hơn nữa, khi cấp GCNQSDĐ cho Anh Trần Văn H là cấp đồng loạt cho 739 hộ dân trong xã nên đương nhiên phải đảm bảo thủ tục thông báo công khai theo quy định. Ông Trần Ngọc T cũng xác nhận khi cấp GCNQSDĐ đồng loạt có việc đọc trên loa truyền thanh của xã. Việc Phòng tài nguyên môi trường huyện M trả lời hiện “không tìm được biên bản họp gia đình ông Trần Văn T1” nhưng vấn đề này đã được UBND xã M trả lời “Việc thừa kế được sự đồng ý của tất cả anh em con ông Trần Văn T1”. Hơn nữa, đến nay tại Toà án các con ông Trần Văn T1 là NLQ11 và NLQ13 vẫn có quan điểm không có yêu cầu gì về quyền lợi mà giao toàn bộ cho Anh Trần Văn H (BL 174). Do vậy, xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ Anh Trần Văn H là hợp pháp, được pháp luật bảo hộ. Quá trình gia đình Anh Trần Văn H sử dụng đất ao năm 2007 Nhà nước đã thu hồi một phần đất ao để làm đường gia đình Anh Trần Văn H đã được nhận tiền đền bù, gia đình Ông Trần Ngọc T ở ngay gần đó và một số người con khác của cụ N sống cùng địa phương cũng không ai có ý kiến gì.

[4] Mặt khác, quá trình tham gia tố tụng Anh Trần Văn H có 3 đơn đề nghị (BL109, 144, 189) trình bày về việc đất ao đã bị tính quy đổi trừ đất ruộng của hộ gia đình Anh Trần Văn H khi thực hiện Chỉ thị 115, đơn có xác nhận của ông Trần Văn N - Hiện là Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn L và ông Trần Ngọc T - Nguyên là thư ký tiểu ban chia ruộng năm 1993, nguyên trưởng thôn từ năm 2010 đến năm 2017 và Anh Trần Văn H có đơn đề nghị Toà án thu thập chứng cứ. Ngày 30-5-2018 Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai những người làm chứng gồm: Ông Trần Văn S - Nguyên là Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp H, nguyên là cán bộ địa chính xã M, ông Trần Văn N và ông Trần Ngọc T. Theo nội dung cung cấp của những người làm chứng tại các biên bản làm việc ngày 30-5-2018 (BL 196-199) thể hiện trong quá trình thực hiện Chỉ thị 115 không chỉ có ao các đương sự đang có tranh chấp trong vụ án mà tất cả các ao trong thôn L đều đã được đo đạc kiểm đếm để tính quy đổi theo tỷ lệ 3 ao 1 ruộng. Việc sau đó các gia đình vẫn tiếp tục sử dụng như Ông Trần Ngọc T trình bày là đúng, nhưng đều đã được đưa vào cân đối để tính trừ ruộng đảm bảo tính công bằng khi thực hiện Chỉ thị 115 là một chủ trương chính sách đất đai lớn của Đảng và Nhà nước. Căn cứ sổ sách tài liệu Hợp tác xã nông nghiệp H và tiểu ban chia ruộng của thôn L hiện còn lưu giữ thể hiện diện tích đất ao đang tranh chấp năm 1992 đã được đo đạc kiểm đếm tính vào tổng diện tích đất của hộ ông Trần Văn T1 chứng minh bằng sổ tổng hợp mặt bằng thôn L (canh - cư - ao) (BL 204-205), sau đó được quy đổi tính vào hộ Anh Trần Văn H thể hiện tại sổ ruộng khoán từng hộ (BL202-203) vì đất ao (nêu trên) thời điểm 1992-1993 mang tên ông Trần Văn T1, hộ ông Trần Văn T1 đang trực tiếp canh tác sử dụng. Căn cứ khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 tại thời điểm đo đạc chia ruộng và nay là khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 đang có hiệu lực vẫn tiếp tục quy định “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá



trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước...”. Như vậy, kể cả có việc cụ N đã cho chung ông Trần Văn T1 và Ông Trần Ngọc T hay chưa tuyên bố cho ai thì quá trình ông Trần Văn T1, đến Anh Trần Văn H là người canh tác sử dụng đứng tên trên Bản đồ qua các thời kỳ đã được cấp GCNQSDĐ một cách hợp pháp, khi thực hiện Chỉ thị 115 đất ao đã được kiểm đếm tính trừ vào đất ruộng thì chủ sở hữu hay người thừa kế đều không còn quyền được đòi lại. Căn cứ sổ tổng hợp hộ khẩu Hợp tác xã H(BL146) thể hiện thời điểm chia ruộng gia đình Anh Trần Văn H cùng hộ khẩu với ông Trần Văn T1. Căn cứ xác nhận của những người làm chứng (BL 189) cho thấy tiêu chuẩn khi chia ruộng hộ Anh Trần Văn H đáng lẽ phải được chia 2544m<sup>2</sup>, nhưng thực tế chỉ được chia 2316m<sup>2</sup> đất ruộng là thiếu 228m<sup>2</sup> so với tiêu chuẩn do đã bị tính trừ 270m<sup>2</sup> đất vườn theo tỷ lệ 2 vườn 1 ruộng (giảm trừ 135m<sup>2</sup>) và 450m<sup>2</sup> đất ao theo tỷ lệ 3 ao 1 ruộng (giảm trừ 150m<sup>2</sup>). Tổng đất ruộng bị giảm trừ đất vườn và đất ao của hộ Anh Trần Văn H là 225m<sup>2</sup>. Có sự chênh lệch 3m<sup>2</sup> là do tùy thuộc diện tích đất từng thửa ruộng trên thực tế. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định khi thực hiện Chỉ thị 115 đất ao (nêu trên) đã được cân đối trừ vào tiêu chuẩn đất ruộng hộ Anh Trần Văn H như Anh Trần Văn H trình bày là đúng. Nên đất ao không còn là di sản của cụ T và cụ N để Ông Trần Ngọc T và các con cụ N yêu cầu chia thừa kế. Do đó, cần sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Ngọc T.

[5] Về án phí: Ông Trần Ngọc T phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Do sửa án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của Anh Trần Văn H, sửa bản án sơ thẩm;

Căn cứ khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất ao của Ông Trần Ngọc T;

2. Xác định thửa đất số 78 tờ Bản đồ số 22 diện tích 450 m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Anh Trần Văn H và chị Trần Thị L;

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Ông Trần Ngọc T phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ số tiền 2.800.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Ông Trần Ngọc T đã nộp tại biên

lai số 0006931 ngày 09-3-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc. Ông Trần Ngọc T được nhận lại 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm ngàn đồng);

Hoàn lại cho Anh Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000833 ngày 01-11-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì đương sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Mỹ Lộc;
- Chi cục THA huyện Mỹ Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Bạch Tuyết**

